

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 tỉnh Thái Nguyên.****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 15/12/2012 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2013 tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 354/TTr-STC ngày 23/02/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2013 tỉnh Thái Nguyên, nội dung cụ thể như sau: *(Có các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện và phối hợp hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Ngọc Long

Mẫu số: 10/CKTC-NSDP
Biểu số 01

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	<u>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>3 700 000</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	3 196 000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	504 000
II	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>6 802 080</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3 119 790
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	3 119 790
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3 427 874
	- Bổ sung cân đối	1 633 726
	- Bổ sung CS chế độ mới (lương)	808 111
	- Bổ sung có mục tiêu	986 037
3	Thu vay KCHKM + vay KBNN	200 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	54 416
III	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>6 802 080</u>
1	Chi đầu tư phát triển	1 055 000
2	Chi thường xuyên	4 659 202
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
5	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	78 659
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	855 719
7	Chi dự phòng ngân sách	152 500

Mẫu số: 11/CKTC-NSDP
Biểu số 02

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2013**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>5 374 054</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 746 180
	- Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%	812 610
	- Các khoản thu phân chia ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	13 500
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3 427 874
	- Bổ sung cân đối	1 633 726
	- Bổ sung CS chế độ mới (lương)	808 111
	- Bổ sung có mục tiêu	986 037
3	Thu vay KCHKM + vay KBNN	200 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>5 374 054</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3 532 877
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã	1 841 177
	- Bổ sung cân đối	1 176 070
	- Bổ sung có mục tiêu	665 107
3	Chi trả nợ theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
B	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>3 269 203</u>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1 373 610
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1 841 177
3	Thu chuyển nguồn	54 416
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>3 269 203</u>

Mẫu số: 12/CKTC-NSDP
Biểu số 03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>3 700 000</u>
<u>A</u>	<u>Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước</u>	<u>3 700 000</u>
I	Thu nội địa	3 196 000
1	Thu từ Doanh nghiệp trung ương	890 000
2	Thu từ Doanh nghiệp địa phương	48 000
3	Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103 600
4	Thu từ khu vực công thương, dịch vụ ngoài quốc doanh	800 000
5	Lệ phí trước bạ	160 000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13 650
8	Thuế thu nhập cá nhân	195 200
9	Thuế bảo vệ môi trường	130 000
10	Thu phí, lệ phí	146 560
11	Thu tiền sử dụng đất	616 000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	39 430
13	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	500
14	Thu khác của ngân sách	45 700
15	Thu khác ngân sách xã	7 160

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	504 000
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>6 802 080</u>
<u>A</u>	<u>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>6 802 080</u>
1	Các khoản thu hưởng 100%	3 119 790
2	Thu phân chia theo tỷ lệ % NSDP hưởng	
3	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3 427 874
4	Thu vay KCHKM + vay KBNN	200 000
5	Thu chuyển nguồn	54 416

Mẫu số: 13/CKTC-NSDP
Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>6 802 080</u>
A	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>5 946 361</u>
I	Chi đầu tư phát triển	1 055 000
II	Chi thường xuyên	4 659 202
	Trong đó:	
	- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2 003 068
	- Chi khoa học công nghệ	20 730
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
V	Chi dự phòng ngân sách	152 500
VI	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	78 659
B	<u>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>855 719</u>

Mẫu số: 14/CKTC-NSDP
Biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2013

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	<u>3 532 877</u>
I	Chi đầu tư phát triển	559 000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	233 000
2	Chi ĐT XDCS HT bằng nguồn SD đất	120 000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ DN theo chế độ	6 000
4	Chi đầu tư CSHT bằng nguồn vay KBNN	200 000
II	Chi thường xuyên	1 944 568
1	Chi an ninh - Quốc phòng	40 930
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	424 126
3	Chi sự nghiệp y tế	602 147
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	20 730
5	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	48 752
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	29 873
8	Chi đảm bảo xã hội	33 645
9	Chi sự nghiệp kinh tế	321 499
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	343 535
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	9 410
12	Chi sự nghiệp môi trường	38 421
13	Chi khác của ngân sách	31 500
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
IV	Chi CT mục tiêu quốc gia	855 719
V	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
VI	Chi dự phòng ngân sách	108 950
VII	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	63 640

Mẫu số: 15/CKTC-NSDP
Biểu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó				Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	Nguồn xố số kiến thiết	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
	Tổng số	2 307 568	363 000	233 000	120 000	10 000		1 944 568	343 375	1 601 193
A	Khối quản lý nhà nước	1 157 618	106 584	88 584	18 000			1 051 034	196 002	855 032
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	23 383	1 001	1 001				22 382	22 382	
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	15 398						15 398	15 398	
3	Hỗ trợ đoàn đại biểu Quốc hội	1 500						1 500	1 500	
4	Sở Nội vụ	18 170	132	132				18 038	13 758	4 280
5	Sở Tư pháp	6 064	38	38				6 026	3 682	2 344
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7 649						7 649	5 206	2 443
7	Thanh tra Giao thông	2 810						2 810	2 810	

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	Nguồn xố số kiến thiết	Vốn ngoài nước	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96 671	18 482	11 482	7 000			78 189	42 104
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6 234						6 234	3 204
10	Sở Giao thông vận tải	38 754	13 645	13 645				25 109	21 145
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	272 629	19 525	19 525				253 104	245 873
12	Sở Y tế	372 584	18 986	18 986				353 598	347 170
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	71 880	5 061	61	5 000			66 819	60 774
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	84 160	22 700	16 700	6 000			61 460	56 623
15	Sở Khoa học và Công nghệ	20 404	87	87				20 317	16 801
16	Sở Thông tin và Truyền thông	8 107	356	356				7 751	4 300
17	Thanh tra tỉnh	7 301	286	286				7 015	
18	Sở Tài chính	7 503						7 503	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	47 694	2 760	2 760				44 934	38 421
20	Sở Xây dựng	8 119	2 025	2 025				6 094	1 441
21	Sở Công Thương	13 806	1 500	1 500				12 306	7 179

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	Nguồn xố số kiến thiết		Vốn ngoài nước	Quản lý nhà nước
22	Sở Ngoại vụ	4 830					4 830	3 950	880
23	Ban Dân tộc	3 824					3 824	3 824	
24	Chi cục Quản lý thị trường	12 866					12 866	12 866	
25	Văn phòng BCD về phòng chống tham nhũng	1 687					1 687	1 637	50
26	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	1 347					1 347	1 347	
27	Văn phòng điều phối phối CT XD nông thôn mới	2 244					2 244	2 244	
B	Hội đoàn thể	34 645	9 797	6 797	3 000		24 848	16 569	8 279
1	Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4 064					4 064	4 064	
2	Hội liên hiệp Phụ nữ	7 582	3 278	3 278			4 304	4 204	100
3	Hội Cựu chiến binh	1 393					1 393	1 393	
4	Hội Nông dân tỉnh	10 404	6 519	3 519	3 000		3 885	3 535	350
5	Hội Đông y	852					852		852
6	Hội Chữ thập đỏ	1 244					1 244		1 244

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó				Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	Nguồn xố số kiến thiết	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
7	Hội Văn nghệ	3 015						3 015		3 015
8	Hội Nhà báo	667						667		667
9	Tỉnh đoàn Thanh niên	3 373						3 373	3 373	
10	Hội Lâm vườn	511						511		511
11	Hội Người mù	269						269		269
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam	280						280		280
13	Hội Người cao tuổi	200						200		200
14	Hội Cựu thanh niên xung phong	274						274		274
15	Hội Hữu nghị Việt Lào	200						200		200
16	Liên hiệp hội khoa học	317						317		317
C	Khối Đảng (Tỉnh uỷ)	95 111	1 707	1 707				93 404	90 804	2 600
D	Các đơn vị khác	205 695	244 912	135 912	99 000	10 000		775 282	40 000	735 282
1	Đài Phát thanh truyền hình	30 023						30 023		30 023
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	51 503	9 993	9 993				41 510		41 510

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	Nguồn xố số kiến thiết	Vốn ngoài nước	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
3	Trường Chính trị tỉnh	14 512	1 088		1088			13 424	13 424
4	Trường Cao đẳng Y tế	21 387	62	62				21 325	21 325
5	Trường Cao đẳng Sư phạm	25 820						25 820	25 820
6	Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	21 796						21 796	21 796
7	Ban quản lý Khu di tích lịch sử sinh thái ATK	6 367	44	44				6 323	6 323
8	BQL Khu DL vùng Hồ Núi Cốc	3 838	1 382	1 382				2 456	2 456
9	Liên minh các Hợp tác xã	5 366	2 922	2 922				2 444	2 444
10	Nhà khách Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	999						999	999
11	Trung tâm Thông tin tỉnh	2 820						2 820	2 820
12	Trung tâm Phát triển quỹ nhà đất và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	11 604	10 000		10 000			1 604	1 604
13	Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên	1 160						1 160	1 160
14	Công an tỉnh	8 500						8 500	8 500

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó				Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	Nguồn xố số kiến thiết	Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
15	Công ty TNHH MTV Thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị TN	7 912	7 912		7 912					
16	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh TN	9 517	9 517	9 517						
17	Các đơn vị khác	797 070	201 992	111 992	80 000	10 000		595 078	40 000	555 078

Mẫu số: 16/CKTC-NSDP
Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
A	B	1	2	3	4	5
-	<u>Tổng số(I+II+III)</u>	-	-	-	-	<u>714 602</u>
I	Nguồn vốn cân đối					233 000
1	Trung tâm Phục hồi chức năng Vật lý trị liệu thuộc bệnh viện điều dưỡng và PHCN tỉnh TN		2011	10 973		3 472
2	Cải tạo, nâng cấp nhà hành chính và nhà kỹ thuật nghiệp vụ thuộc BV y học cổ truyền TN		2010-2012	5 393		1 097
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà khoa dược và khoa dinh dưỡng - Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh TN					1 596
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp doanh trại BCHQS TP Thái Nguyên		2011-2012	14 565		300
5	Nhà hội trường kết hợp huấn luyện lực lượng dự bị động viên và tường rào BCH Quân sự huyện Phú Bình		2011	3 921		46
6	XD 3 hầm hợp liên hoàn cho 3 khối (Khối Đảng, Chính quyền, Quân sự) trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh Thái Nguyên		2011-2013	28 966		54

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
7	XD 3 ngầm từ trục đường 264 vào khu căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh TN		2011-2013	7 909		3 013
8	XD, cải tạo nâng cấp trường Quân sự tỉnh					
-	Hạng mục: Đường bê tông nội bộ + rãnh thoát nước + chống mối nhà Ban giám hiệu + thiết bị giảng đường lớp học			2 806		997
9	XD, sửa chữa nâng cấp trụ sở Bộ CHQS tỉnh và Trung đoàn 832 huân luyện LLDĐDV tỉnh TN					
-	Hạng mục: Giếng khoan, bể chứa nước đài điều hòa, đường ống kỹ thuật và trạm xử lý nước Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên			1 267		136
-	Hạng mục: Nhà ở Trung đội vệ binh và tiếp công dân Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên			2 270		812
-	Hạng mục: Kè đá xung quanh ao, đường chạy bê tông, tường rào bảo vệ, nhà sinh hoạt, nhà làm việc cơ quan trung đoàn 832 Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên			5 450		2 287
-	Hạng mục: Nhà ăn Trung đoàn 832			2 119		657
10	XD nâng cấp các công trình doanh trại BCHQS huyện Võ Nhai					
-	Gói thầu số 1: Nhà huấn luyện tổng hợp và cải tạo TTCH cũ					338
-	Gói thầu số 2: Nhà Trung tâm chỉ huy, san ủi, tháo dỡ và hạ tầng			7 420		1 300
11	XD, cải tạo, nâng cấp các công trình trong cơ quan BCHQS tỉnh TN					

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
-	<i>Hạng mục: Nhà ở và làm việc đại đội thiết giáp và trung đội thông tin)</i>			5 999		53
12	Nhà đón tiếp khách dâng hương tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh			4 830		44
13	Điện chiếu sáng đoạn đường đôi khu trung tâm Hồ Núi Cốc phục vụ Liên hoan Trà Quốc tế - Thái Nguyên, Việt Nam		2011	6 331		1 345
14	Hoàn thiện cơ sở vật chất trụ sở làm việc của Ban quản lý khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc		2011-2012	1 896		38
15	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên			7 237		64
16	Trụ sở nhà làm việc BQL khu BT TN Thành Sa Phụng Hoàng VN		2011-2012	5 094		114
17	Đường giao thông nông thôn Văn Khánh - Liên Phương, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ		2010-2012	6 811		681
18	Đường giao thông nông thôn từ Làng Giếng đi Hồng Phong, Lán Quan, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ		2010-2011	2 807		281
19	Đường Na Cà - Khe Cái, xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai		2010-2011	2 844		25
20	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật			14 615		104
21	Sửa chữa, nâng cấp đập Pác Tác, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai		2011-2012	14 026		263
22	Rà soát hiện trạng, cắm mốc chỉ giới hành lang đề điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		2011-2012	5 094		1 498
23	Gia cố mặt đê Hà Châu đoạn K0+629 đến K2+993 và K4+024 đến K7+612		2011	13 119		2 239

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
24	Kèo dài kè Phù Lôi xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên					32
25	Cấp nước thị xã Sông Công		2007-2012	162 343		1 000
26	Xây dựng hạ tầng KCN Sóng Công I					
-	Hạng mục đền bù khu A, diện tích 2,5 ha và 2,6 ha					267
-	San nền 15,7 ha khu công nghiệp Sông Công (Hạng mục san nền và GPMB Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG; san nền Công ty Wihia)					1 678
-	San nền và hệ thống thoát nước lô D và E trong diện tích 21,74 ha KCN Sông Công I					
-	San nền 3 ha trong diện tích 21,74 ha					1 987
+	San nền đường nhánh C trong diện tích 21,74 ha					585
+	Bồi thường GPMB nhà máy kẽm					5 000
27	Sửa chữa, nâng cấp cụm CTTL Nam huyện Định Hóa		2011-2012	13 605		97
28	Sửa chữa, nâng cấp hồ Làng Gầy			7 675		166
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ Kim Đinh, hồ Trại Gạo		2008-2010	15 595		1 937
30	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên		2010-2011	6 303		926
31	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân - Hội cựu Chiến binh tỉnh Thái Nguyên			6 026		3 519

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
32	Trụ sở làm việc Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên					2 922
33	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trung tâm GDTX thị xã Sông Công					1 597
34	Năng lượng nông thôn II tỉnh Thái Nguyên		2009 2011	175 900		500
35	Năng lượng nông thôn II mở rộng		2011 2013	172 638		1 000
36	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Yên Ninh			3 123		1 042
37	Mở rộng, cải tạo cơ sở vật chất Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Phò Yên Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, sân nền, kè, sân đường bê tông, thoát nước ngoài			15 450		4 577
38	Cải tạo, mở rộng trường THPT Hoàng Quốc Việt		2009-2011	14 977		
-	<i>Hạng mục: Nhà hiệu bộ 2 tầng, Nhà ở học sinh 9A+9B, nhà bếp, sân đường bê tông, Cấp nước ngoài nhà, Nhà để xe, cáp điện ngoài nhà, trạm biến áp</i>			7 365		794
39	Trường THPT Diêm Thụy			21 619		
-	<i>Hạng mục: Nhà Hiệu bộ</i>			3 786		664
-	<i>Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng</i>			5 726		61
40	Di chuyển đường điện và cắm cọc GPMB thi công các tuyến đường dự án GTNT WB3 - phần bổ sung					1 000

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
41	Sửa chữa, rải thảm tuyến đường Bắc Kạn và tuyến đường CMT8			57 304		2 163
42	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ ngã Ba Dán - Nghĩa trang Dốc Lim TPTN		2010-2012	127 986		888
43	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc, QL3		2010-2012	88 738		1 464
44	Nâng cấp đường tỉnh lộ ĐT263 đoạn từ km0 - km3+328,76		2008-2012	16 516		288
45	Di chuyển các công trình công cộng phục vụ GPMB QL3 cũ (dự án ATGT quốc gia)		2012	38 996		888
46	Đường Quốc lộ 3 - Diềm Thụy huyện Phú Bình			18 903		3 082
47	Cắm phao tiêu, biển báo hiệu đường thủy Hồ Núi Cốc			4 710		2 710
48	Nhà làm việc Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên			21 045		200
49	Lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại ngã tư Sông Công Km50+900 Quốc lộ 3			5 501		761
50	Cải tạo và nâng cấp Trung tâm Ứng dụng & chuyển giao công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên		2012-2014	11 530		87
51	Hồ Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương			21 569		83
52	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Nội vụ - Ban dân tộc		2011	11 442		132
53	Kiến cổ hóa kênh Chính đoạn K0-K6+700 kênh tiếp nguồn thuộc Hệ thống kênh Hồ Núi Cốc			22 816		297

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
54	Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và kho lưu trữ địa chính tỉnh Thái Nguyên			7 309		2 696
55	Đầu tư hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện giữa UBND tỉnh TN với các đơn vị trực thuộc			16 762		173
56	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên			22 757		183
57	Trụ sở phòng công chứng số 2 Sở Tư pháp tỉnh TN			4 327		38
58	Phục hồi, tôn tạo cụm di tích lịch sử kỷ niệm các hoạt động quốc tế của Đảng và Nhà nước trong kháng chiến chống Pháp tại Thái Nguyên					3 390
59	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc			17 944		59
60	Nâng cấp đường HTDL từ UBND xã Phú Đình đến nhà tưởng niệm Bác Hồ huyện Định Hóa		2009-2011	55 703		5 434
61	Trung tâm hội nghị văn hoá tổng hợp		2010-2011	2 626		506
62	Nâng cấp đường HTDL Cúc Đường khu khảo cổ Thần Sa huyện Võ Nhai		2009-2012	14 185		103
63	Cải tạo trụ sở làm việc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		2010-2011	5 955		52
64	Xây dựng không gian văn hoá chè (giai đoạn 1+2) + các hạng mục phụ trợ		2011-2012	27 656		231
65	Nâng cấp đường HTDL ngã ba Dốc Lim- Làng chè Tân cương đập chính Hồ Núi Cốc		2010-2012	128 200		930
66	Đầu tư xây dựng tôn tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc. Hạng mục: Bãi đỗ xe khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc		2003-2010	12 448		3 888

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
67	Nhà nghỉ vận động viên		2009-2010	3 357		966
68	Nâng cấp đường vào khu DL Hồ Nà Mạc		2009-2011	5 925		1 141
69	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng TN			5 738		1 955
70	04 trạm y tế xã(cấp bách) thuộc vùng khó khăn tỉnh Thái Nguyên		2011-2012	14 213		1 436
71	Xây dựng 05 trạm y tế xã (cấp bách) tỉnh Thái Nguyên		2012-2013	14 998		3 375
72	06 trạm y tế xã của tỉnh Thái Nguyên(Trạm y tế xã Phú Thịnh, Trạm y tế xã Yên Đỗ Phú Lương, Cây Thị huyện Đồng Hỷ)					2 205
73	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên			4 389		286
74	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Thái Nguyên - cơ sở 2		2009-2012	15 879		201
75	Trung tâm Dạy nghề 20 - 10 Phụ nữ tỉnh TN. Hạng mục: "Nhà lớp học và làm việc 5 tầng"			20 368		3 278
76	Nâng cấp trung tâm Quản lý tâm thần tỉnh TN			23 232		61
77	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Đồng Hỷ			13 382		1 601
78	Nhà làm việc Trung tâm Giống cây trồng			6 799		1 535
79	Nâng cao chất lượng hạt giống lúa nước tỉnh Thái Nguyên (Hạng mục mua sắm hàng hoá thiết bị nông nghiệp)					399
80	Trụ sở trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng TN					70

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
81	Nâng cấp trại cá Hòa Sơn và Núi Cốc					731
82	Trung tâm y tế huyện Đại Từ - Hạng mục gói thầu 01 xây nhà làm việc 3 tầng; san nền, kê đá; gói thầu số 02 nhà thường trực; trạm xử lý nước thải; sân đường, cống hàng rào, bể nước ngầm, nhà trạm bơm chữa cháy; cấp nước ngoài nhà, cấp điện chiếu sáng ngoài					1 934
83	Trung tâm Y tế huyện Phú Bình - Hạng mục gói thầu 01 xây dựng nhà làm việc 3 tầng; san nền + kê đá gói thầu 02 nhà thường trực; trạm xử lý nước thải; sân đường, cống, hàng rào; bể nước ngầm ; nhà trạm bơm chữa cháy; cấp nước ngoài nhà; cấp điện ngoài nhà,					3 037
84	Trung tâm y tế huyện Phú Lương		2010-2011	16 829		67
85	Trạm y tế xã Tân Quang		2012	4 380		766
86	Cải tạo, sửa chữa Nhà số 1 thành nhà học thực hành, thực tập thí nghiệm, thư viện, Trường cao đẳng y tế TN			11 458		62
87	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên (DA mới). Hạng mục: Nhà đa năng + San nền, Kê đá+ hàng rào + Điện chiếu sáng					1 980
88	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên (DA cũ). Hạng mục Nhà hiệu bộ			19 649		393
89	Cải tạo mở rộng trường THPT Khánh Hòa					
-	Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn và chi phí kiến thiết cơ bản khác			7 987		3 135

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
90	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lương Ngọc Quyến		2011-2012	31 765		65
91	Trường THPT Sông Công					482
92	Cải tạo nâng cấp CSVCS Trường THPT Trại Cau			6 840		1 104
93	Cải tạo mở rộng trường THPT Trại Cau					
-	<i>Gói thầu số 2</i>			4 363		143
-	<i>Gói thầu 3: Nhà thư viện thí nghiệm và phòng học bộ môn, sân bê tông, bồn hoa, cáp điện ngoài nhà</i>			5 560		1 455
94	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THPT Võ Nhai. Hạng mục Gói thầu thiết bị nhà lớp học bộ môn					432
95	Trụ sở UBND xã Tiên Hội			3 177		466
96	Trụ sở UBND xã Hoàng Nông			4 768		1 314
97	Trụ sở UBND TT Đại Từ			6 250		1 440
98	Hồ chứa nước Đồng Trăng			5 698		97
99	Chương trình xây dựng nông thôn mới_ Huyện Đại Từ					9 520
100	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi Huyện Đại Từ					1 250
101	Trụ sở UBND xã Hùng Sơn			2 358		15

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
102	Trụ sở UBND TT Quận Chu			2 498		59
103	Bãi chứa và xử lý rác thải TT Đại Từ			28 401		124
104	Nhà văn hóa, bia di tích 2 lần Bác Hồ về thăm xã Hùng Sơn			3 552		48
105	Cụm các hồ xã Đèo Mỵ xã Minh Tiến, Vai Cối xã Văn Yên			12 169		4 449
106	Mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Đại Từ			4 689		41
107	Trụ sở làm việc liên cơ quan - UBND huyện Đại Từ			6 496		39
108	Trường THCS Hùng xã Hùng Sơn Đại Từ (Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng)					324
109	Hệ thống cấp nước thị trấn Đại Từ			16 239		80
110	Trụ sở UBND xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa		2010-2011	3 231		382
111	Trụ sở xã Định Biên - Định Hóa		2011	3 976		664
112	Chương trình xây dựng nông thôn mới Huyện Định Hóa					7 760
113	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi Huyện Định Hóa					1 600
114	Đường Phú Tiến - Bộc Nhiêu - Bình Thành Định Hóa		2007-2009	21 405		1 298
115	Trường tiểu học xã Bảo Linh huyện Định Hóa					1 454
116	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Định Hóa					217

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
117	Đường Sơn Phú - Diềm Mặc		08/2011 - 06/2012	14 748		172
118	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa		2007-2011	16 085		62
119	Trụ sở làm việc UBND huyện Định Hóa		2011-2012	12 931		6 304
120	Trụ sở UBND xã Hoà Trung		2012-2013	4 355		1 198
121	Chương trình xây dựng nông thôn mới_Huyện Đồng Hỷ					4 620
122	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi - Huyện Đồng Hỷ					1 160
123	Trụ sở UBND Tân Long		2009-2010	2 530		144
124	Đường tránh thị trấn Chùa Hang		2011-2012	12 797		153
125	Trụ sở UBND xã Văn Lãng		2009-2010	2 670		572
126	Đường GTNT xã Minh Lập		2,012	10 665		89
127	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Đồng Hỷ		2,011	3 355		588
128	Trường tiểu học số 2 Nam Hoà		2008-2009	1 086		148
129	Đường giao thông liên xã Trung Thành - Tân Phú		2010-2012	7 460		70
130	Chương trình xây dựng nông thôn mới - Huyện Phổ Yên					4 380
131	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi - Huyện Phổ Yên					1 745

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
132	Đường Thanh Xuyên - Chã huyện Phố Yên		2011-2013	12 476		182
133	Đường vào khu ATK xã Tiên phong		2011-2013	11 908		105
134	Cổng chào cửa ô tỉnh Thái Nguyên khu vực Cầu Đa Phúc, Quốc lộ 3		2011	7 614		2 554
135	Trụ Sở UBND xã Tân Hòa		2012	4 505		1 757
136	Hệ thống điện xã Tân Khánh			2 654		64
137	Hồ Ngõ Xá xã Bàn Đạt		2011-2013	13 048		115
138	Chợ đầu mối nông sản Cầu Mây, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình			14 751		45
139	Trụ sở UBND xã Lương Phú		2008-2009	1 712		18
140	Trụ Sở UBND xã Thanh Ninh		2010-2011	2 612		449
141	Đường giao thông liên xã Cầu Ca - Dương Thành huyện Phú Bình			11 773		1 846
142	Chương trình xây dựng nông thôn mới - Huyện Phú Bình					7 040
143	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi - Huyện Phú Bình					3 200
144	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn		2007-2011	3 469		338
145	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND&UBND huyện Phú Bình		2009-2010	6 408		47
146	Trụ sở làm việc khối Đoàn thể huyện Phú Bình		2012-2013	9 171		200

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
147	Trụ sở UBND xã Đông Đạt, huyện Phú Lương		2010-2011	2 984		52
148	Hồ Khe Ván xã Phú Lý		2010-2012	25 986		205
149	Chương trình xây dựng nông thôn mới - Huyện Phú Lương					5 390
150	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi - Huyện Phú Lương					1 880
151	Trụ sở UBND xã Cổ Lũng		2009-2010	2 330		198
152	Trụ sở xã Yên Lạc - Phú Lương		2011-2012	2 818		480
153	Đường Dốc Vồng - Vô Tranh		2011-2012	19 752		229
154	Trụ sở UBND xã Phú Lý		2008-2009	2 110		363
155	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Phú Lương		2010-2011	10 856		4 236
156	Đường Yên Trạch, huyện Phú Lương Hạng mục: Đoạn từ Km7-Km12+439					657
157	Trường mầm non Phú Đô					1 733
158	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán (Km18-24)		2010-2012	6 782		1 490
159	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc các phòng ban huyện Phú Lương		2012-2013	18 542		300
160	Trụ sở UBND xã Liên Minh, huyện Võ Nhai			4 604		1 556

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
161	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Võ Nhai		2010-2011	10 955		1 982
162	Chương trình xây dựng nông thôn mới - Huyện Võ Nhai					5 040
163	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi Huyện Võ Nhai					1 704
164	Trụ sở xã Thần Sa					1 645
165	Đập Bản Chấu xã Săng Mộc		2010-2011	3 023		429
166	Nâng cấp đường Trường Sơn - Lam Sơn - Bình Sơn xã Cúc Đường		2010-2011	6 495		1 479
167	Đường điện xã Bình Long		2008-2009	5 775		771
168	Chương trình xây dựng nông thôn mới Thị xã Sông Công					1 300
169	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi Thị xã Sông Công					344
170	Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố Thái Nguyên					2 400
171	Hỗ trợ thực hiện đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi Thành phố Thái Nguyên					950
172	Cải tạo sửa chữa đường 3/2 Thị xã Sông Công		2009	2 996		73
173	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Quang thị xã Sông Công		2011-2012	8 330		2 045
174	Đường giao thông TX Sông Công. HM: Cầu vượt		2007-2010	12 850		99
175	Hạ tầng KDC TĐC đường Thống Nhất TX Sông Công		2010-2012	6 339		109

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
176	Đường nội thị từ Đường CMT8 đến Đến đường tỉnh 262		2010-2013	98 683		68
177	Cầu Thống Nhất TX Sông Công		2010-2011	3 011		680
178	Cụm công trình thủy lợi xã Thần Sa huyện Võ Nhai			2 526		60
179	Cụm công trình thủy lợi xã Vũ Chấn huyện Võ Nhai			2 705		40
180	Xây dựng nhà để xe ô tô các Ban Đảng thuộc Tỉnh Ủy Thái Nguyên					781
181	Sửa chữa hàng rào bao quang khuôn viên, cổng ra vào và xây dựng nhà để xe máy cơ quan Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên					1 001
II	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:					351 602
1	Đường Quán Vuông - ATK Phú Đình, Định Hóa		2010-2011	86 417		26 814
2	Đường Bảo Lý - Tân Khánh - Tân Lợi - Trại Cau		2009-2010	21 378		2 000
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính		2010-2011	14 868		1 800
4	Cầu Linh Nham huyện Đồng Hỷ			23 462		3 000
5	Cầu Phú Minh - Km 1+700, ĐT 264			12 593		1 000
6	Đường Chợ Chu - Kim Phượng - Lam Vỹ huyện Định Hóa		10/2010 - 04/2012	32 440		4 070
7	Nâng cấp, cải tạo đường CMT10 TX Sông Công đoạn từ cầu Kênh đến đường 3/2		2011-2012	16 873		4 430

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
8	Đường Lữ Vân - Tân Đức - Thanh Ninh - Dương Thành		2010-2011	23 079		2 842
9	Đường GTLX Tiên Hội - Hoàng Nông huyện Đại Từ			23 613		2 000
10	Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai (Trung tâm y tế dự phòng Võ Nhai) - Trả nợ gói thầu xây lắp		2010-2012	25 011		4 000
11	Trường TC nghề Nam Thái Nguyên		2010-2015	299 877		13 000
12	Đường ĐT 264 Đại Từ - Định Hóa		2010-2012	62 916		18 000
13	Bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên					
-	Đường liên thôn TL270 - Bãi Bằng - Góc Mít - TL 270 xã Tân Thái, huyện Đại Từ		2011-2012	12 090		1 368
-	Đường Vai Say đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ		2011-2012	20 345		2 159
-	Đường nối TL 261 đi Gò Lớn xã Lục Ba, huyện Đại Từ		2011-2012	9 306		1 000
-	Cụm công trình thủy lợi xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên		2011-2012	4 757		758
-	Cụm công trình thủy lợi xã Lục Ba, huyện Đại Từ		2011-2012	5 107		700
-	Đường từ UBND xã đi xóm 11 xã Phúc Tân, huyện Phổ Yên		2011-2013	14 917		2 138
-	Khu tái định cư Đồi tròn, xã Lục Ba, huyện Đại Từ		2012-2013	25 524		5 728
-	Đường giao thông xóm 9 đi xóm 7 xã Vạn thọ, huyện Đại Từ		2012-2013	11 723		2 492

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
-	Cụm công trình thủy lợi xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ		2012	1 334		301
-	Đập Măng Tin và hệ thống kênh xóm 5, 7, 8, 9 xã Vạn Thọ huyện Đại Từ		2012-2013	6 453		1 400
14	Đầu tư trường quay tổng hợp và sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc của tỉnh Thái Nguyên.			44 067		5 000
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Mỏ Bạch kết hợp làm đường giao thông vào trường Đại học Nông Lâm và Trung tâm KTX Sinh viên Đại Học Thái Nguyên		2013-2015	75 441		10 000
16	Trụ sở UBND xã Nga My		2011-2012	4 195		1 200
16	Trụ sở UBND xã Cây Thị		2011-2012	4 631		600
17	Trụ sở UBND xã Bộc Nhiều		2012-2013	4 586		1 428
17	Đường vào khu du lịch Chùa Thiên Tây Trúc xã Quân Chu huyện Đại Từ.			57 888		10 128
18	Cứng hoá mặt đê Gang Thép đoạn từ K1+890 đến K8+300		2011-2012	16 252		300
18	Khoan phụt vữa gia cố thân đê Chã đoạn từ K 4+825 đến K10+600		2012	5 933		600
19	Tu sửa, nâng cấp kè Chã huyện Phổ Yên		2012	11 087		1 000
19	Lắp đầm ao và đắp cơ đê tuyến đê Chã, đê Sông Công huyện Phổ Yên			23 838		16 503
20	Phát triển giống cây lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015			36 812		9 208

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
21	Dự án bố trí sắp xếp dân cư ở vùng đặc biệt khó khăn thuộc 02 xã Tân Long và Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2007-2010 có tính đến 2015					
-	Hạng mục: Đường giao thông nông thôn Văn Khánh - Liên Phương, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ		2010-2012	6 829		373
-	Hạng mục: Đường giao thông nông thôn từ Làng Giếng đi Hồng Phong, Lân Quan, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ		2010-2011	2 845		316
22	Dự án bố trí sắp xếp dân cư ở vùng đặc biệt khó khăn thuộc 02 xã Yên Trạch và Yên Ninh, huyện Phú Lương giai đoạn 2007-2010 có tính đến 2015					
-	Hạng mục: Đường Khe Nhe, xã Yên Ninh, huyện Phú Lương		2013-2014	8 321		1 910
23	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng rừng đặc dụng và vùng đặc biệt khó khăn 06 xã: Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Vũ Chân, Nghinh Tường, Sáng Mộc huyện Võ Nhai giai đoạn 2007-2010 có tính đến 2015					
-	Hạng mục: Trạm bơm điện Đồng Héo, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai		2010-2012	1 810		780
24	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn thuộc 11 xã huyện Đại Từ giai đoạn 2008-2010 có tính đến 2015					
-	Hạng mục: Đường giao thông nông thôn Rừng Ván - Thôn Kẹm, xã La Bằng, huyện Đại Từ		2012-2013	11 647		2 497
-	Nâng cấp Đập dâng nước Na Hố, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ		2012-2013	2 420		570
25	Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng					36 811

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Võ Nhai					1 687
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Đồng Hỷ					3 765
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Đại Từ					2 153
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Phú Bình					897
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 Thị xã Sông Công					359
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Phổ Yên					718
-	BQLDA Bảo vệ và PTR giai đoạn 2011-2020 Công ty LN Võ Nhai					718
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 Công ty Lâm nghiệp Đại Từ					476
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Phú Lương					3 648
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ BVMT Hồ Núi Cốc giai đoạn 2011-2020					179
-	BQLDA Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 huyện Định Hóa					21 325
-	Chờ quyết toán					885
26	Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên		2009-2013	27 705		4 480
27	Đập xóm 8 xã Phú Xuyên huyện Đại từ		2012-2014	4 964		1 564

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
28	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ: Na Biều xã Phú Lý; hồ Đàm Mèng xã Ôn Lương; Đập 3/2 xã Yên Trạch		2012-2014	12 367		4 329
29	Đường GTLX Cát Nê - Thập Thình- Quận Chu		2012-2014	47 825		13 000
30	Đường vào trung tâm xã Bản Ngoại và xã Phú Lạc		2012-2016	125 788		15 000
31	Cầu Đồng Căng xã Yên Trạch		2012-2014	1 505		500
32	Hồ Suối Diều xã Khôi Kỳ		2012-2014	17 192		6 087
33	Đầu tư hạ tầng vùng ATK (CT 229)					23 978
34	Dự án đầu tư xây dựng KCN Diêm Thụy, phần diện tích 180 ha; Hạng mục xây dựng hoàn chỉnh phần hạ tầng, giao thông đường trục chính, san nền với diện tích 50 ha			161 170		17 000
35	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên					9 337
36	Ứng theo QĐ 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012					3 663
37	Hỗ trợ đối ứng ODA					
-	Đường Phúc Lương - Minh Tiến huyện Đại Từ		2010-2012	40 161		4 540
-	Đường Phú Đình - Bình Thành huyện Định Hóa		2013-2014	36 804		3 550
-	Thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên		2009-2014	950 488		42 000

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
-	Dự án Nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và Phát triển Chương trình khí sinh học tỉnh Thái Nguyên		2010-2015	74 645		2 350
III	Nguồn vốn khác (nếu có):					130 000
III.1	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất					120 000
1	Trả nợ vốn vay Bộ Tài chính					50 000
2	Trích lập quỹ phát triển đất					30 000
3	Hoàn tạm ứng ngân sách					
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm các thanh niên xung phong đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá, phường Gia Sàng					6 000
-	Đổi ứng dự án thoát nước xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên (Chi phí bồi thường, tái định cư và xây dựng hạ tầng)					7 912
-	Trường Chính trị tỉnh (Kinh phí giải phóng mặt bằng)					1 088
-	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên (Kinh phí giải phóng mặt bằng)					3 000
4	Trường Trung cấp nghề Nam Thái Nguyên					5 000
5	Đầu tư phát triển quỹ đất					10 000
6	Trụ sở khu đa trung tâm thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên					7 000

STT	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2013
III.2	Nguồn vốn xã số kiến thiết					10 000
1	Trường Mầm non Liên Cơ thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai					1 400
2	Trường THCS Tiên Phong, huyện Phổ Yên					1 000
3	Cụm trường Mầm non Hồng Kỳ, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình					1 000
4	Trường Mầm non Dương Thành, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình					1 000
5	Trường Mầm non Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ					1 200
6	Trường Mầm non xã Tân Thái, huyện Đại Từ					800
7	Trường THCS xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ					800
8	Trường THCS Trung Lương, huyện Định Hoá					500
9	Trường Mầm non xã Đồng Thịnh, huyện Định Hoá					900
10	Trường Tiểu học Sơn Cẩm, huyện Phú Lương					1 400

Mẫu số: 17/CKTC-NSDP

Biểu số 08

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MỤC
TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA
PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2013**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	855 719	593 814	261 905
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	270 861	121 212	149 649
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	28 630		28 630
2	Chương trình giảm nghèo và bền vững	75 880	70 100	5 780
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường	23 371	21 731	1 640
4	Chương trình y tế	14 826	5 688	9 138
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	8 195		8 195
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	2 010		2 010
7	Chương trình văn hóa	9 556	3 680	5 876
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	65 500	2 990	62 510
9	Chương trình phòng, chống ma túy	10 883		10 883
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	750		750
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	23 699	12 879	10 820
12	Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	5 881	2 764	3 117
13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	1 680	1 380	300
III	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	121 000	121 000	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
III	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án	351 602	351 602	
IV	Một số mục tiêu nhiệm vụ khác	112 256		112 256

Mẫu số: 17/CKTC-NSDP**Biểu số 08****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
NĂM 2013***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Huyện, TP, TX	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện hưởng theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	BS cân đối	BS có mục tiêu
-	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1 373 610</u>	<u>3 269 203</u>	<u>1 841 177</u>	<u>1 176 070</u>	<u>665 107</u>
1	TP Thái Nguyên	954 852	1 010 792	1 524		1 524
2	TX Sông Công	103 447	171 939	68 492	42 857	25 635
3	Huyện Định Hóa	22 026	335 766	313 740	199 168	114 572
4	Huyện Đại Từ	66 492	428 462	361 970	234 030	127 940
5	Huyện Phú Lương	47 160	262 567	215 407	144 133	71 274
6	Huyện Phú Bình	29 782	279 692	249 910	170 339	79 571
7	Huyện Phổ Yên	89 044	272 926	183 882	111 943	71 939
8	Huyện Võ Nhai	13 496	253 960	240 464	146 396	94 068
9	Huyện Đồng Hỷ	47 311	253 099	205 788	127 204	78 584